THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 38/2026/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định về Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, bao gồm: cấu trúc của Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân; hệ thống cấp độ và phân loại chương trình giáo dục; các luồng giáo dục, sự chuyển tiếp và liên thông trong hệ thống giáo dục quốc dân; thời gian học tập tiêu chuẩn của các cấp học và trình độ đào tạo.

2. Quyết định này áp dụng đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức, quản lý, giám sát trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân là cấu trúc tổng thể của hệ thống giáo dục, xác định các cấp học, trình độ đào tạo, các hướng đi trong giáo dục và mối quan hệ giữa các thành phần này nhằm tổ chức các chương trình giáo dục một cách thống nhất, định hướng lộ trình học tập cần thiết của người học và bảo đảm sự vận hành đồng bộ của toàn bộ hệ thống giáo dục.

2. Cấp độ trong Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân là mức phân loại chương trình giáo dục theo cấp học hoặc trình độ đào tạo từ thấp đến cao, phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế.

3. Luồng giáo dục là các hướng học tập được tổ chức trong hệ thống giáo dục quốc dân, cho phép người học lựa chọn và tiếp tục học tập theo các chương trình giáo dục khác nhau phù hợp với năng lực và nhu cầu, đồng thời bảo đảm khả năng chuyển tiếp và liên thông giữa các cấp học và trình độ đào tạo.

Điều 3. Mục đích và vai trò của Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân

1. Xác lập cấu trúc tổng thể của hệ thống giáo dục quốc dân; phân biệt, phân loại, sắp xếp các loại chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân; làm căn cứ cho việc xây dựng, rà soát và điều chỉnh chương trình giáo dục một cách thống nhất, bảo đảm định hướng lộ trình học tập của người học và sự vận hành đồng bộ của toàn bộ hệ thống giáo dục.

2. Bảo đảm sự liên thông trong hệ thống giáo dục, tạo cơ sở cho việc công nhận và chuyển tiếp kết quả học tập giữa các cấp học và trình độ đào tạo, giúp người học tiếp tục học tập ở các chương trình khác nhau trong hệ thống giáo dục quốc dân.

3. Bảo đảm cơ sở cho việc thông tin minh bạch về lộ trình học tập, hỗ trợ người học định hướng nghề nghiệp, lựa chọn con đường học tập và phát triển cá nhân trong quá trình học tập suốt đời.

4. Định hướng và tổ chức các luồng giáo dục, góp phần đa dạng hóa các con đường học tập và phát triển nghề nghiệp của người học.

5. Làm cơ sở tham chiếu cho việc công nhận, đối sánh và chuyển đổi văn bằng, chứng chỉ và kết quả học tập giữa các cơ sở giáo dục trong nước và quốc tế theo quy định của pháp luật và Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

6. Phục vụ công tác quản lý nhà nước, giám sát hoạt động giáo dục và thống kê, báo cáo và so sánh quốc tế về giáo dục, góp phần nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của hệ thống giáo dục quốc dân.

Điều 4. Cấu trúc của Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân

Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên, được thực hiện ở các cấp học và trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân (theo sơ đồ tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 5. Cấp độ của chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân

1. Các chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân được phân thành 9 cấp độ từ 0 đến 8 trên cơ sở mục tiêu chương trình, mức độ phức tạp của nội dung học tập, yêu cầu đầu vào, kết quả học tập dự kiến và khả năng chuyển tiếp trong hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Chương trình giáo dục tích hợp nhiều cấp học, trình độ đào tạo thì được xếp vào cấp độ tương ứng với cấp học và trình độ đào tạo cao nhất.

3. Mỗi chương trình giáo dục được xác định bằng mã chương trình và được phân loại theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 6. Thời gian học tập tiêu chuẩn

1. Thời gian học tập tiêu chuẩn (hay thời gian đào tạo chuẩn) của các cấp học và trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân được quy định nhằm bảo đảm:

a) Tính thống nhất của hệ thống giáo dục quốc dân;

b) Sự liên thông giữa các cấp học và trình độ đào tạo;

c) Sự thống nhất với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và sự tương thích với phân loại giáo dục quốc tế.

2. Thời gian học tập tiêu chuẩn là căn cứ để thiết kế chương trình giáo dục, không thay thế yêu cầu về chuẩn đầu ra và khối lượng học tập của chương trình.

3. Thời gian học tập tiêu chuẩn của các cấp học và trình độ đào tạo được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này không bao gồm các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Thời gian học tập tiêu chuẩn của các chương trình đào tạo đặc thù thuộc các lĩnh vực nghệ thuật, thể dục, thể thao và chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù của một số ngành, lĩnh vực được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương tổ chức hướng dẫn và triển khai thực hiện Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và giáo dục thường xuyên.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 07 tháng 9 năm 2026.

2. Quyết định số 1981/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

Các chương trình giáo dục, chương trình đào tạo, chuẩn chương trình đã ban hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục áp dụng cho các khóa tuyển sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2027.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị xã hội;
- Hội đồng Quốc gia giáo dục và PTNL;
- Ủy ban Quốc gia đổi mới giáo dục và đào tạo;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b).16

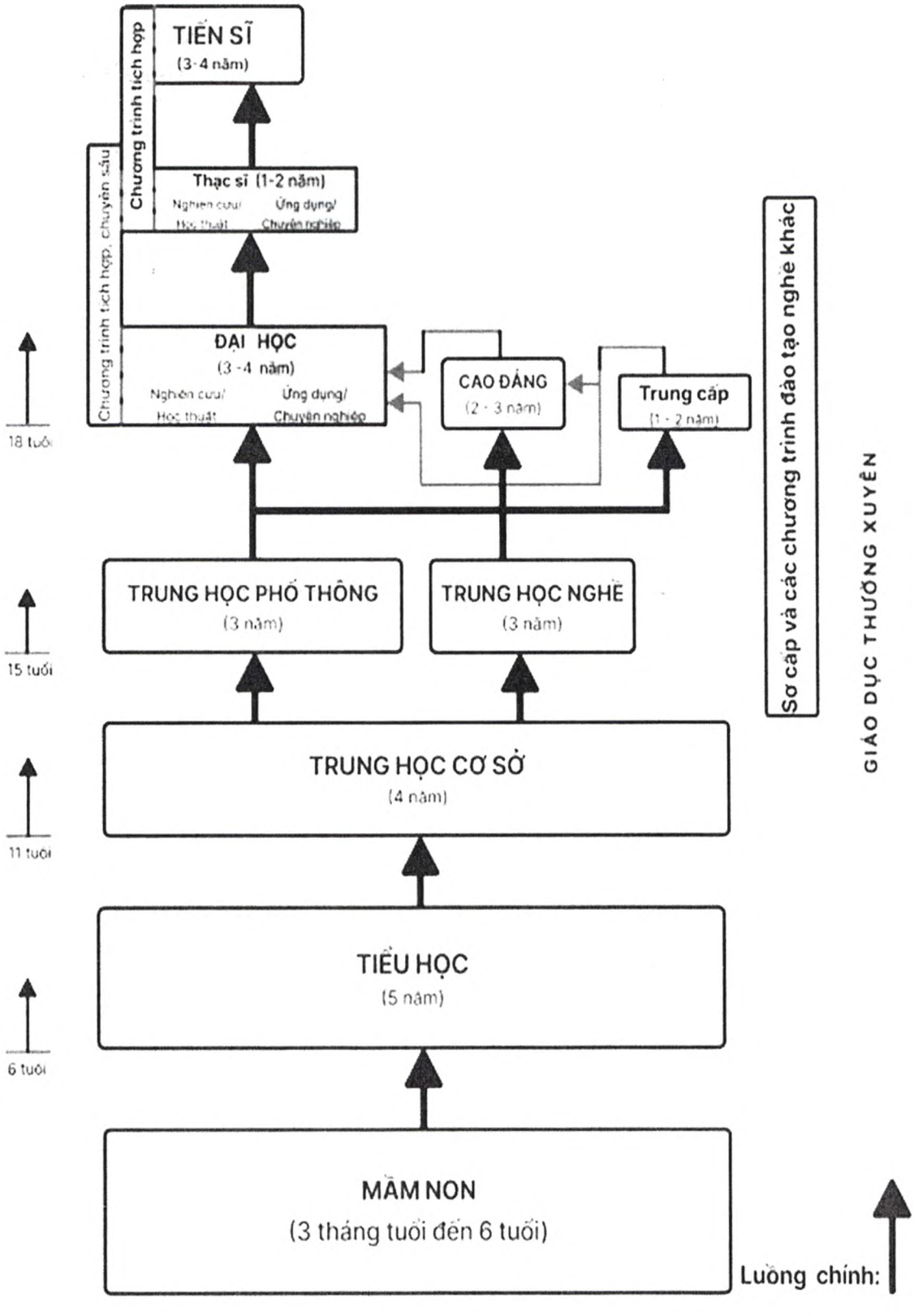
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Tiến Châu

Phụ lục I

SƠ ĐỒ KHUNG CƠ CẤU HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN

(Kèm theo Quyết định số 38/2026/QĐ-TTg
Ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)



Phụ lục II

PHÂN LOẠI CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THEO CÁC CẤP ĐỘ

(Kèm theo Quyết định số 38/2026/QĐ-TTg Ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

I. CẤP ĐỘ 0

1. Mục đích, yêu cầu

Cấp độ 0 gồm chương trình giáo dục mầm non được thiết kế nhằm phát triển toàn diện cho trẻ em về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào học lớp một. Chương trình ở cấp độ này phải bảo đảm phù hợp với sự phát triển tâm sinh lý của trẻ em; hài hòa giữa bảo vệ, chăm sóc, nuôi dưỡng với giáo dục trẻ em; phát triển toàn diện về thể chất, tình cảm, kỹ năng xã hội, trí tuệ, thẩm mỹ; tôn trọng sự khác biệt; phù hợp với các độ tuổi và liên thông với giáo dục tiểu học.

2. Chương trình giáo dục thuộc cấp độ 0

Cấp độ 0 bao gồm giáo dục nhà trẻ và giáo dục mẫu giáo:

a) Giáo dục nhà trẻ: Chương trình giáo dục nhà trẻ nhằm giúp trẻ từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi phát triển toàn diện về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ;

b) Giáo dục mẫu giáo: Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào học ở tiểu học.

3. Tiêu chí xác định chương trình thuộc cấp độ 0

Một chương trình giáo dục được phân loại vào cấp độ 0 khi đáp ứng các tiêu chí chủ yếu sau:

a) Có mục tiêu giáo dục rõ ràng, hướng tới phát triển toàn diện cho trẻ em;

b) Được tổ chức dưới sự hướng dẫn của giáo viên;

c) Có đối tượng người học là trẻ em dưới độ tuổi bắt đầu giáo dục tiểu học;

d) Được triển khai theo chương trình hoặc khung chương trình giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành hoặc công nhận;

đ) Các chương trình giáo dục mầm non dành cho trẻ em có nhu cầu giáo dục đặc biệt có nội dung và mức độ phát triển tương đương giáo dục mầm non được phân loại vào cấp độ 0.

4. Mã phân loại các chương trình giáo dục cấp độ 0

Mã	Chương trình
001	Chương trình giáo dục nhà trẻ
002	Chương trình giáo dục mẫu giáo

II. CẤP ĐỘ 1

1. Mục đích, yêu cầu

Cấp độ 1 nhằm hình thành cho học sinh các kỹ năng cơ bản về đọc, viết và toán học, đồng thời tạo nền tảng cho việc tiếp tục học tập ở giáo dục trung học cơ sở.

2. Các chương trình giáo dục thuộc cấp độ 1

a) Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học;

b) Chương trình xóa mù chữ dành cho người không trong độ tuổi học tiểu học nhưng chưa hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học.

3. Tiêu chí phân loại

Chương trình thuộc cấp độ 1 khi:

a) Giảng dạy có hệ thống các kỹ năng cơ bản;

b) Được tổ chức cho học sinh trong độ tuổi bắt đầu giáo dục phổ thông; cho người học không trong độ tuổi giáo dục tiểu học chưa hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học;

c) Việc giảng dạy chủ yếu do giáo viên tiểu học đảm nhiệm.

4. Mã phân loại các chương trình

Mã	Chương trình
111	Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học
121	Chương trình xóa mù chữ mức độ 1
122	Chương trình xóa mù chữ mức độ 2

III. CẤP ĐỘ 2

1. Mục đích, yêu cầu

Giáo dục trung học cơ sở nhằm kế thừa và phát triển kết quả học tập của giáo dục tiểu học, hình thành nền tảng kiến thức và năng lực để người học tiếp tục học tập ở cấp học cao hơn hoặc tham gia các chương trình giáo dục nghề nghiệp.

2. Chương trình giáo dục thuộc cấp độ 2

a) Chương trình giáo dục phổ thông trung học cơ sở;

b) Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở;

c) Chương trình giáo dục đặc thù thuộc lĩnh vực năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao tương đương cấp trung học cơ sở.

3. Tiêu chí phân loại

Chương trình thuộc cấp độ 2 khi:

a) Mở rộng và phát triển kiến thức đã hình thành ở giáo dục tiểu học;

b) Tổ chức theo định hướng môn học, với sự tham gia giảng dạy của giáo viên bộ môn;

c) Sau khi hoàn thành chương trình giáo dục cấp trung học cơ sở, người học có thể tiếp tục học tập ở cấp độ 3 hoặc tham gia các chương trình giáo dục nghề nghiệp theo quy định của hệ thống giáo dục quốc dân.

4. Mã phân loại các chương trình

Mã	Chương trình
241	Chương trình giáo dục phổ thông trung học cơ sở
242	Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở
251	Chương trình giáo dục đặc thù tương đương cấp trung học cơ sở

IV. CẤP ĐỘ 3

1. Mục đích, yêu cầu

Cấp độ 3 bao gồm các chương trình giáo dục có nội dung học tập đa dạng, chuyên sâu và phân hóa cao hơn so với cấp độ 2, được tổ chức theo hai hướng giáo dục trung học phổ thông hoặc giáo dục trung học nghề để chuẩn bị cho người học tiếp tục học tập ở cấp độ cao hơn hoặc tham gia thị trường lao động.

Chương trình giáo dục trung học nghề nhằm hoàn thiện học vấn phổ thông, trang bị cho người học năng lực thực hiện, giải quyết được các công việc trong điều kiện ổn định và môi trường quen thuộc của ngành, nghề; khả năng ứng dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại vào công việc, làm việc độc lập, làm việc theo nhóm.

2. Chương trình giáo dục thuộc cấp độ 3

a) Chương trình giáo dục trung học phổ thông;

b) Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông;

c) Chương trình giáo dục trung học nghề;

d) Chương trình giáo dục đặc thù thuộc lĩnh vực năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao tương đương cấp trung học phổ thông;

đ) Chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và chương trình đào tạo nghề khác tương đương cấp độ 3.

3. Tiêu chí phân loại

Chương trình thuộc cấp độ 3 khi:

a) Được tổ chức sau giáo dục trung học cơ sở;

b) Có nội dung học tập chuyên sâu và phân hóa hơn;

c) Sau khi hoàn thành chương trình giáo dục cấp bằng ở cấp độ 3 (theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 của cấp độ này), người học được tiếp cận các chương trình giáo dục ở cấp độ 4, cấp độ 5, cấp độ 6 hoặc cấp độ 7 (đối với một số chương trình được xây dựng tích hợp các cấp độ) theo quy định của pháp luật;

d) Các chương trình đào tạo ngành, nghề đặc thù thuộc lĩnh vực nghệ thuật ở cấp độ 3 có yêu cầu đầu vào là người học đã hoàn thành hoặc đang theo học chương trình giáo dục cấp độ 1 hoặc cấp độ 2.

4. Mã phân loại các chương trình

Mã	Chương trình
341	Chương trình giáo dục trung học phổ thông
342	Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông
351	Chương trình giáo dục trung học nghề
361	Chương trình giáo dục đặc thù tương đương cấp trung học phổ thông
371	Chương trình đào tạo trình độ sơ cấp
372	Chương trình đào tạo nghề khác thuộc cấp độ 3

V. CẤP ĐỘ 4

1. Mục đích, yêu cầu

Cấp độ 4 bao gồm các chương trình giáo dục sau trung học (dưới cao đẳng) nhằm kế thừa nền tảng giáo dục trung học phổ thông, trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng và năng lực nghề nghiệp hoặc học thuật ở mức độ cao hơn giáo dục trung học; được thiết kế nhằm trang bị cho người học thực hiện công việc nghề nghiệp hoặc chuyên môn có yêu cầu kỹ thuật, mức độ độc lập và trách nhiệm cao hơn cấp độ 3.

2. Chương trình giáo dục thuộc cấp độ 4

a) Chương trình đào tạo cấp chứng chỉ ở trình độ trung cấp;

b) Chương trình đào tạo trình độ trung cấp;

c) Chương trình đào tạo đặc thù thuộc lĩnh vực năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao tương đương trình độ trung cấp.

3. Tiêu chí phân loại

Chương trình thuộc cấp độ 4 khi:

a) Yêu cầu đầu vào là hoàn thành chương trình giáo dục trung học phổ thông hoặc hoàn thành chương trình giáo dục trung học nghề;

b) Chương trình có thành phần kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, chuyên môn chuyên biệt hơn so với các chương trình cấp văn bằng ở cấp độ 3, với thời lượng thực hành và ứng dụng nghề nghiệp là bộ phận bắt buộc;

c) Thời gian đào tạo từ 1 năm đến 2 năm;

d) Sau khi hoàn thành chương trình, người học được trang bị năng lực thực hiện, giải quyết các công việc phức tạp, được dự báo trước của ngành, nghề; khả năng ứng dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại vào công việc, làm việc độc lập trong điều kiện việc làm thay đổi, làm việc theo nhóm; hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn;

đ) Sau khi hoàn thành chương trình giáo dục ở cấp độ 4, người học có thể tham gia thị trường lao động hoặc tiếp tục học tập ở các chương trình giáo dục thuộc cấp độ 5, cấp độ 6 hoặc cấp độ 7 (đối với chương trình tích hợp) theo quy định của pháp luật;

e) Các chương trình đào tạo ngành, nghề đặc thù thuộc lĩnh vực nghệ thuật ở cấp độ 4 có yêu cầu đầu vào là người học đã hoàn thành hoặc đang theo học chương trình giáo dục cấp độ 1 hoặc cấp độ 2 hoặc cấp độ 3.

4. Mã phân loại các chương trình

Mã	Chương trình
431	Chương trình đào tạo cấp chứng chỉ ở trình độ trung cấp
441	Chương trình đào tạo trình độ trung cấp
461	Chương trình đào tạo đặc thù tương đương trình độ trung cấp

VI. CẤP ĐỘ 5

1. Mục đích, yêu cầu

Cấp độ 5 bao gồm các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng và năng lực nghề nghiệp hoặc chuyên môn ở trình độ cao đẳng, có định hướng thực hành và gắn với yêu cầu của thị trường lao động.

2. Chương trình giáo dục thuộc cấp độ 5

a) Chương trình đào tạo cấp chứng chỉ ở trình độ cao đẳng;

b) Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng;

c) Chương trình đào tạo nghề nâng cao, chương trình đặc thù thuộc lĩnh vực năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao tương đương trình độ cao đẳng.

3. Tiêu chí phân loại

Chương trình thuộc cấp độ 5 khi:

a) Điều kiện đầu vào của chương trình giáo dục ở cấp độ 5 là hoàn thành chương trình giáo dục cấp văn bằng ở cấp độ 3 hoặc cấp độ 4;

b) Thời gian đào tạo: từ 2 năm đến 3 năm;

c) Sau khi hoàn thành chương trình giáo dục ở cấp độ 5, người học có thể tham gia thị trường lao động hoặc tiếp tục học tập ở các chương trình giáo dục thuộc cấp độ 6 hoặc cấp độ 7 (đối với chương trình tích hợp) theo quy định của pháp luật và yêu cầu của chương trình.

4. Mã phân loại các chương trình

Mã	Chương trình
531	Chương trình đào tạo cấp chứng chỉ ở trình độ cao đẳng
541	Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng
561	Chương trình đào tạo đặc thù tương đương trình độ cao đẳng

VII. CẤP ĐỘ 6

1. Mục đích, yêu cầu

Cấp độ 6 bao gồm các chương trình đào tạo trình độ đại học nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng và năng lực học thuật hoặc chuyên môn ở trình độ đại học, có cơ sở lý thuyết và các hợp phần thực hành hoặc trải nghiệm nghề nghiệp.

2. Chương trình giáo dục thuộc cấp độ 6

a) Chương trình đào tạo cấp chứng chỉ ở trình độ đại học;

b) Chương trình đào tạo trình độ đại học cấp bằng cử nhân;

c) Chương trình đào tạo trình độ đại học cấp bằng cử nhân định hướng nghiên cứu, học thuật;

d) Chương trình đào tạo đại học định hướng ứng dụng, chuyên nghiệp;

đ) Chương trình đào tạo chuyên sâu trình độ bậc 6 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (tương đương trình độ đại học).

3. Tiêu chí phân loại

Chương trình thuộc cấp độ 6 khi:

a) Điều kiện đầu vào của chương trình giáo dục ở cấp độ 6 là hoàn thành chương trình giáo dục ở cấp độ 3 hoặc cấp độ 4 cho phép tiếp cận giáo dục đại học hoặc hoàn thành chương trình giáo dục ở cấp độ 5 và đáp ứng yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo;

b) Thời gian đào tạo chương trình cấp độ 6 thường từ 3 năm đến 4 năm học toàn thời gian hoặc tương đương khối lượng tín chỉ theo quy định;

c) Chương trình đào tạo ở cấp độ 6 cấp bằng cử nhân hoặc văn bằng tương đương, là văn bằng đại học đầu tiên trong một ngành hoặc lĩnh vực đào tạo;

d) Sau khi hoàn thành chương trình giáo dục ở cấp độ 6, người học có thể tham gia thị trường lao động hoặc tiếp tục học tập ở các chương trình giáo dục cấp độ cao hơn theo quy định của pháp luật.

4. Chương trình đào tạo chuyên sâu

a) Các chương trình đào tạo chuyên sâu một số ngành, lĩnh vực đặc thù có khối lượng học tập và thời gian đào tạo chuẩn lớn hơn chương trình thuộc cấp độ 6 như các chương trình đào tạo y khoa, dược học, thú y, kiến trúc, kỹ thuật hoặc một số ngành, nghề chuyên môn khác được phân loại vào cấp độ 6 hoặc cấp độ 7 tùy theo cấu trúc chương trình, khối lượng học tập, mức độ phức tạp của nội dung

chương trình, vị trí của chương trình trong hệ thống văn bằng, yêu cầu chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

b) Chương trình đào tạo cấp chứng chỉ giáo dục đại học được thiết kế độc lập hoặc là một cấu phần của chương trình đào tạo cấp văn bằng, có giá trị công nhận trong hệ thống giáo dục đại học.

c) Việc xác định cấp độ cụ thể của từng chương trình được thực hiện theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam và quy định tại chuẩn chương trình.

5. Mã phân loại các chương trình

Mã	Chương trình
631	Chương trình đào tạo cấp chứng chỉ ở trình độ đại học
641	Chương trình đào tạo trình độ đại học cấp bằng cử nhân
651	Chương trình đào tạo trình độ đại học định hướng nghiên cứu
652	Chương trình đào tạo trình độ đại học định hướng ứng dụng
661	Chương trình đào tạo chuyên sâu trình độ bậc 6

VIII. CẤP ĐỘ 7

1. Mục đích, yêu cầu

Chương trình giáo dục ở cấp độ 7 trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng và năng lực học thuật hoặc chuyên môn ở trình độ cao, gồm các hoạt động nghiên cứu hoặc thực hành chuyên môn nâng cao, cấp bằng thạc sĩ.

2. Chương trình giáo dục thuộc cấp độ 7

a) Chương trình đào tạo cấp chứng chỉ ở trình độ thạc sĩ;

b) Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ cấp bằng thạc sĩ;

c) Chương trình đào tạo cấp bằng thạc sĩ định hướng nghiên cứu, học thuật;

d) Chương trình đào tạo cấp bằng thạc sĩ định hướng ứng dụng, chuyên nghiệp;

đ) Chương trình đào tạo tích hợp cấp bằng thạc sĩ;

e) Chương trình đào tạo chuyên sâu trình độ bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

3. Tiêu chí phân loại

Chương trình thuộc cấp độ 7 khi:

a) Điều kiện đầu vào của chương trình giáo dục ở cấp độ 7 là: Hoàn thành chương trình giáo dục ở cấp độ 6 (cử nhân hoặc tương đương); hoặc hoàn thành chương trình giáo dục ở cấp độ 7 đối với các chương trình giáo dục bằng thứ hai trở lên; hoặc nhập học trực tiếp vào chương trình tích hợp cấp bằng thạc sĩ, theo quy định của pháp luật;

b) Thời gian đào tạo chương trình thạc sĩ từ 1 năm đến 2 năm học toàn thời gian, hoặc tương đương khối lượng tín chỉ theo quy định; đối với chương trình đào tạo tích hợp, chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù đạt trình độ thạc sĩ, tổng thời gian học lũy kế trong giáo dục đại học từ 5 năm trở lên;

c) Sau khi hoàn thành chương trình giáo dục ở cấp độ 7, người học có thể tham gia thị trường lao động ở trình độ chuyên môn cao hoặc tiếp tục học tập ở cấp độ 8 (tiến sĩ) theo quy định của pháp luật và yêu cầu của chương trình đào tạo.

d) Các chương trình giáo dục ở cấp độ 7 có thể được tổ chức theo định hướng nghiên cứu, học thuật hoặc định hướng ứng dụng, chuyên nghiệp.

4. Chương trình đào tạo chuyên sâu

a) Các chương trình đào tạo chuyên sâu thuộc lĩnh vực sức khỏe và các chương trình đào tạo chuyên sâu tương đương, được phân loại cấp độ tùy theo:

- Cấu trúc chương trình đào tạo và mức độ phức tạp của nội dung đào tạo;

- Vị trí của chương trình trong hệ thống văn bằng;

- Yêu cầu về nghiên cứu, chuẩn năng lực hành nghề, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

b) Việc xác định cấp độ cụ thể của từng chương trình thực hiện theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam và quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

5. Mã phân loại các chương trình

Mã	Chương trình
731	Chương trình đào tạo cấp chứng chỉ ở trình độ thạc sĩ
741	Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ cấp bằng thạc sĩ
750	Chương trình đào tạo tích hợp cấp bằng thạc sĩ
751	Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ định hướng nghiên cứu
752	Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng
761	Chương trình đào tạo chuyên sâu ở trình độ thạc sĩ

IX. CẤP ĐỘ 8

1. Mục đích, yêu cầu

Chương trình giáo dục ở cấp độ 8 được thiết kế chủ yếu nhằm phát triển năng lực nghiên cứu độc lập ở trình độ cao, sáng tạo tri thức mới, giải quyết vấn đề thực tiễn của người học thông qua các công trình nghiên cứu có đóng góp tri thức mới cho lĩnh vực chuyên môn.

2. Chương trình giáo dục thuộc cấp độ 8

a) Chương trình đào tạo cấp bằng tiến sĩ;

b) Chương trình đào tạo tích hợp cấp bằng tiến sĩ.

3. Tiêu chí phân loại

Chương trình giáo dục thuộc cấp độ 8 khi:

a) Điều kiện đầu vào của chương trình đào tạo ở cấp độ 8 là hoàn thành chương trình đào tạo ở cấp độ 7 (thạc sĩ hoặc tương đương) hoặc đáp ứng các điều kiện tương đương theo quy định của pháp luật;

b) Điều kiện đầu vào của chương trình đào tạo tích hợp cấp bằng tiến sĩ là hoàn thành chương trình đào tạo ở cấp độ 6 hoặc đáp ứng các điều kiện tương đương theo quy định của pháp luật;

c) Thời gian đào tạo chương trình tiến sĩ từ 3 năm đến 4 năm học toàn thời gian;

d) Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo ở cấp độ 8, người học có khả năng nghiên cứu độc lập và đóng góp học thuật mới, được cấp bằng tiến sĩ, có thể đảm nhiệm các vị trí: nghiên cứu khoa học trình độ cao, giảng dạy trong giáo dục đại học, các vị trí chuyên môn cao trong cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghệ, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo.

4. Mã phân loại các chương trình

Mã	Chương trình
841	Chương trình đào tạo cấp bằng tiến sĩ
850	Chương trình đào tạo tích hợp cấp bằng tiến sĩ

X. CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KHÁC

Căn cứ vào thời gian học tập, khối lượng học tập, nội dung, nguyên tắc và tiêu chí phân loại, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định phân loại các chương trình đào tạo khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và xếp vào các cấp độ trong Khung cơ cấu của hệ thống giáo dục quốc dân.

Phụ lục III

THỜI GIAN HỌC TẬP TIÊU CHUẨN CỦA CÁC CẤP HỌC VÀ TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 38/2026/QĐ-TTg Ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

Cấp học	Thời gian học tập tiêu chuẩn
Mầm non	Từ 3 tháng tuổi đến 6 tuổi
Tiểu học	5 năm
Trung học cơ sở	4 năm
Sơ cấp	Từ 3 tháng đến 1 năm
Trung học phổ thông Trung học nghề	3 năm
Trung cấp	Từ 1 năm đến 2 năm
Cao đẳng	Từ 2 năm đến 3 năm
Đại học (Cử nhân)	Từ 3 năm đến 4 năm
Thạc sĩ	Từ 1 năm đến 2 năm
Tiến sĩ	Từ 3 năm đến 4 năm